|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**  Số: /2025/TT-BNNMT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |
| **DỰ THẢO** |  |

**THÔNG TƯ**

**Quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả**

*Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số ....../2025/NĐ-CP ngày … tháng … năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số ….. ngày ….. tháng … năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.*

# **Chương I**

# NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

## Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết khoản 5 Điều 96 của Luật Địa chất và khoáng sản về phương pháp xác định, các mẫu trong hồ sơ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

## Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xác định, thu và nộptiền hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản.

## Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chi phí phải hoàn trả là chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản mà tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản phải hoàn trả cho nhà nước hoặc các tổ chức, cá nhân khác đã đầu tư đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản.

2. Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (đối với mỏ thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác của Bộ Nông nghiệp và Môi trường); đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh (đối với mỏ thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) được giao thực hiện nhiệm vụ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

3. Báo cáo thăm dò cuối cùng là:

a) Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản hoặc báo cáo cuối cùng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận, phê chuẩn, thông qua, công nhận (dưới đây gọi tắt là công nhận) trữ lượng trong trường hợp Nhà nước đầu tư thăm dò khoáng sản;

b) Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản do tổ chức, cá nhân đầu tư làm căn cứ để cấp giấy phép khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận, phê chuẩn, công nhận trữ lượng trong trường hợp Nhà nước không đầu tư thăm dò khoáng sản.

4. Diện tích xác định chi phí phải hoàn trả là diện tích thăm dò của báo cáo thăm dò cuối cùng đối với khoáng sản rắn; trong phạm vi bán kính 500m tính từ vị trí được cấp phép khai thác đối với khoáng sản lỏng, khí.

5. Báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả là báo cáo đánh giá tiềm năng khoáng sản, báo cáo thăm dò khoáng sản có xác định được tài nguyên, trữ lượng ở các cấp A, B,C1, C2 đối với trường hợp phân cấp tài nguyên, trữ lượng theo chữ cái; các cấp 111, 121, 122, 211, 221, 222, 331, 332, 333 đối với trường hợp phân cấp tài nguyên, trữ lượng theo chữ số.

6. Hạng mục phải hoàn trả là các hạng mục công việc, công trình của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả có thể hiện trong báo cáo ít nhất một trong các thông tin sau:

a) Khối lượng thực hiện;

b) Giá trị thực hiện.

# ****Chương II****

# ****PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CHI PHÍ ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG KHOÁNG SẢN, THĂM DÒ KHOÁNG SẢN****

## Điều 4. Công thức xác định chi phí phải hoàn trả

1. Chi phí phải hoàn trả được xác định theo công thức sau đây:

Trong đó:

Tht - Tổng chi phí phải hoàn trả, đơn vị tính là (đồng);

Pi - Chi phí phải hoàn trả của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i và được xác định theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này;

Hi - Tỷ lệ xác định chi phí phải hoàn trả của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i được xác định theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

n - Số báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả.

2. Trường hợp báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả không có bình đồ tính trữ lượng, tài nguyên; tỷ lệ xác định chi phí phải hoàn trả được xác định theo tỷ lệ xác định chi phí phải hoàn trả của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả cuối cùng.

2. Trường hợp báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả không có bình đồ tính trữ lượng, tài nguyên; tỷ lệ xác định chi phí phải hoàn trả được xác định theo tỷ lệ xác định chi phí phải hoàn trả của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí đáp ứng tiêu chí sau đây:

a) Được công nhận ở thời điểm gần nhất, sau báo cáo đang cần tính tỷ lệ xác định chi phí phải hoàn trả;

b) Có đủ thông tin để tính tỷ lệ xác định chi phí phải hoàn trả.

## Điều 5. Xác định Pi

1. Pi được xác định theo công thức sau đây:

Pi = Pi1 + Pi2 + Pi3

Pi1 - Tổng chi phí của các hạng mục phải hoàn trả của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i nằm trong diện tích xác định chi phí phải hoàn trả và được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;

Pi2 - Tổng chi phí của các hạng mục phải hoàn trả của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i mà không xác định được nằm trong hay nằm ngoài diện tích xác định chi phí phải hoàn trả, kể cả chi phí chung và được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này;

Pi3 - Tổng chi phí các hạng mục phải hoàn trả có thể hiện giá trị thực hiện tại thời điểm lập báo cáo nhưng không xác định khối lượng của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i và được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Pi1 được xác định theo công thức sau đây:

Kij - Khối lượng hạng mục phải hoàn trả thứ j đã đầu tư của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i thuộc diện tích xác định chi phí phải hoàn trả;

Zij - Đơn giá của hạng mục phải hoàn trả Kij và được xác định theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này;

3. Pi2 được xác định theo công thức sau đây:

Trong đó:

Kij - Khối lượng các hạng mục phải hoàn trả thứ j đã đầu tư của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i, không xác định được vị trí thi công nằm trong hay nằm ngoài diện tích xác định chi phí phải hoàn trả;

Zij - Đơn giá của hạng mục phải hoàn trả Kij và được xác định theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này;

Std(i)- Diện tích xác định chi phí phải hoàn trả;

Sbc(i) - Diện tích của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i;

4. Pi3 được xác định theo công thức sau:

Pi3 = (Pi1 + Pi2) x Hk

Trong đó: Hk là hệ số chi phí khác, được xác định như sau:

Trong đó:

Cki - Tổng chi phí tại thời điểm công nhận báo cáo làm cơ sở xác định chi phí hoàn trả thứ i của các hạng mục phải hoàn trả có thể hiện giá trị thực hiện nhưng không xác định khối lượng;

Ci - Tổng chi phí tại thời điểm công nhận báo cáo làm cơ sở xác định chi phí hoàn trả thứ i.

## Điều 6. Tỷ lệ xác định chi phí phải hoàn trả đối với khoáng sản rắn

1. Công thức xác định tỷ lệ xác định chi phí phải hoàn trả (Hi) đối với khoáng sản rắn như sau:

Trong đó:

Qcpi - Phần trữ lượng được phép khai thác thuộc khối trữ lượng, tài nguyên của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i và xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

Qđgtdi - Tổng trữ lượng, tài nguyên của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i và nằm trong diện tích xác định chi phí phải hoàn trả, được xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Công thức xác định Qcp, Qtd cho báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i như sau:

a) Đối với báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả được công nhận theo phân cấp trữ lượng, tài nguyên theo chữ cái:

Trong đó: QA, QB,QC1, QC2 là phần trữ lượng được phép khai thác tương ứng với cấp A, B, C1, C2 thuộc khối trữ lượng, tài nguyên của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả.

Trong đó: QA, QB,QC1, QC2 là toàn bộ trữ lượng tương ứng với cấp A, B, C1, C2 của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả và nằm trong diện tích xác định chi phí phải hoàn trả.

b) Đối với báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả được công nhận theo phân cấp trữ lượng, tài nguyên theo chữ số:

Trong đó: Qcp là tổng phần trữ lượng được phép khai thác thuộc khối trữ lượng, tài nguyên tương ứng với cấp 111, 121, 122, 211, 221, 222, 331, 332, 333 của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả.

Trong đó: Qđgtd là toàn bộ trữ lượng, tài nguyên tương ứng với cấp 111, 121, 122, 211, 221, 222, 331, 332, 333 của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả và nằm trong diện tích xác định chi phí phải hoàn trả.

## Điều 7. Tỷ lệ xác định chi phí phải hoàn trả đối với khoáng sản lỏng, khí

Công thức xác định tỷ lệ xác định chi phí phải hoàn trả (Hi) đối với khoáng sản lỏng, khí như sau:

LKcp - Số lỗ khoan được cấp phép khai thác nằm trong diện tích báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả;

LKđgtdi - Tổng số lỗ khoan đã thi công của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả và nằm trong diện tích xác định chi phí phải hoàn trả.

## Điều 8. Đơn giá xác định chi phí phải hoàn trả

1. Đơn giá xác định chi phí phải hoàn trả là đơn giá các hạng mục phải hoàn trả tương ứng tại các bộ đơn giá áp dụng cho các nhiệm vụ đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành đang có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả và có tính thêm chi phí khấu hao tài sản cố định.

2. Các hạng mục phải hoàn trả không có đơn giá theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo một trong các phương án sau đây:

a) Đơn giá do Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có mỏ ban hành có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả;

b) Giá thị trường.

## Điều 9. Mẫu Phiếu đánh giá, Biên bản họp Hội đồng thẩm định, Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản

1. Phiếu đánh giá kết quả xác định chi phí phải hoàn trả theo quy định tại mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí phải hoàn trả theo quy định tại mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả đối với các giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả đối với các giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

# ****Chương III****

# ****ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****

## Điều 10. Quy định chuyển tiếp

1. Kết quả xác định chi phí phải hoàn trả do Nhà nước đầu tư được phê duyệt trước ngày Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản có hiệu lực được xác định, phê duyệt lại theo quy định tại Thông tư này khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân có tên trong quyết định phê duyệt chưa thực hiện nghĩa vụ nộp chi phí phải hoàn trả;

b) Tổ chức, cá nhân có tên trong quyết định phê duyệt chưa có hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận.

2. Trường hợp mỏ đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày Thông tư này có hiệu lực và đã có quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả, khi gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản mà có thay đổi khu vực khai thác khoáng sản thì chỉ tính bổ sung chi phí phải hoàn trả đối với phần diện tích khu vực khai thác tăng thêm so với giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp.

3. Trường hợp mỏ đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản trước khi Thông tư này có hiệu lực mà chưa có Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả, việc xác định chi phí phải hoàn trả được thực hiện như sau:

a) Phương pháp xác định, phê duyệt được thực hiện theo quy định của Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Qcp được xác định theo công thức quy định điểm a và điểm b khoản 2 Điều 6 của Thông tư này nhưng QA, QB,QC1, QC2,Q111, Q121, Q122, Q211, Q221, Q222, Q331, Q332, Q333 là phần trữ lượng được phép khai thác còn lại thuộc báo cáo thăm cuối cùng theo bản đồ hiện trạng lập tại thời điểm gần nhất trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực.

3. Trường hợp mỏ đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản trước khi Quyết định số 04/2018/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực thi hành mà chưa có quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả, việc xác định chi phí phải hoàn trả được thực hiện theo quy định của Thông tư này; trong đó Qcp quy định điểm a và điểm b khoản 2 Điều 6 là tổng phần trữ lượng được phép khai thác thuộc khối trữ lượng, tài nguyên tương ứng với cấp 111, 121, 122, 211, 221, 222, 331, 332, 333 của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả còn lại theo bản đồ hiện trạng lập tại thời điểm gần nhất trước ngày Quyết định số 04/2018/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực thi hành.

4. Trường hợp mỏ đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản trước khi Thông tư này có hiệu lực nhưng sau khi Quyết định số 04/2018/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành mà chưa có quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả, việc xác định chi phí phải hoàn trả được thực hiện theo quy định của Thông tư này.

## Điều 11. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2025.

## Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai thực hiện Thông tư này tại địa phương.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Tòa án nhân dân tối cao;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;  - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;  - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);  - Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Cổng Thông tin  điện tử Bộ TN&MT;  - Công báo, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;  - Lưu: VT, PC, ĐCKS, B(80b). | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG** |

# ****Phụ lục****

# ****MẪU PHIẾU ĐÁNH GIÁ, BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH CHI PHÍ ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG KHOÁNG SẢN, CHI PHÍ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN****

*(Ban hành kèm theo Thông tư số ……./2025/TT-BNNMT ngày …… tháng …… năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Phiếu đánh giá kết quả xác định chi phí phải hoàn trả. |
| Mẫu số 02 | Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí phải hoàn trả. |
| Mẫu số 03 | Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |
| Mẫu số 04 | Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |

## Mẫu số 01: Phiếu đánh giá kết quả xác định chi phí phải hoàn trả

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ…) **HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...* |

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ**

**Kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản,   
chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả**

…….(*tên mỏ khoáng sản*)... tại khu vực ... thuộc xã... huyện.... tỉnh (thành phố)...

**1. Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả:**

**2. Ủy viên Hội đồng:**

- Chức vụ:

- Đơn vị công tác:

**3. Nội dung đánh giá:**

***- Cơ sở pháp lý***: Phù hợp □ Không phù hợp □

Ý kiến cụ thể:

***- Phương pháp tính***: Phù hợp □ Không phù hợp □

Ý kiến cụ thể:

.

***- Kết quả tính***: Đạt □ Không đạt □

Ý kiến cụ thể:

***- Kiến nghị***:

.

***- Đánh giá chung:***  Thông qua □   
Thông qua có sửa đổi, bổ sung □   
Không thông qua □

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG** *(Ký và ghi rõ họ, tên)* |

## Mẫu số 02: Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí phải hoàn trả

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ…) **HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...* |

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH**

**Kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản,   
chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả**

……(*tên mỏ khoáng sản*)... tại khu vực ... thuộc xã... huyện.... tỉnh (thành phố)...

- Căn cứ Nghị định số ....../2025/NĐ-CP ngày ....../....../2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Căn cứ Thông tư số ....../2025/TT-BNNMT ngày ....../....../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;

- Căn cứ Quyết định số …… ngày ....../....../…… của ……. về việc thành lập Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

- Hôm nay, ngày …… tháng …… năm …… tại ……

**1. Thành phần tham dự phiên họp**

**1.1. Hội đồng thẩm định**

- Thành viên có mặt: …../...... Ủy viên;

- Thành viên vắng mặt: …../...... Ủy viên.

**1.2. Đơn vị xác định chi phí hoàn trả:**………………….……,**đại diện gồm:**

- Họ và tên:

- Chức vụ:

**1.3. Tổ chức, cá nhân phải hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản:**…………………., **đại diện gồm:**

- Họ và tên:

- Chức vụ:

**2. Nội dung phiên họp[[1]](#footnote-2):**

**3. Kết luận phiên họp:**

3.1. Chủ tịch Hội đồng thẩm định công bố kết luận của Hội đồng thẩm định.

3.2. Ý kiến khác của các Ủy viên Hội đồng (nếu có):

3.3. Ý kiến của Đơn vị xác định chi phí hoàn trả (nếu có):

3.4. Ý kiến của tổ chức, cá nhân phải hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản (nếu có):

3.5. Kết quả kiểm phiếu của Ủy viên Hội đồng thẩm định:

- Thông qua: ……/…… phiếu.

- Thông qua có sửa chữa: ……/…… phiếu.

- Không thông qua: ……/…… phiếu.

Biên bản này được lập và thông qua vào … giờ … phút... cùng ngày./.

|  |  |
| --- | --- |
| **THƯ KÝ HỘI ĐỒNG** *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

## Mẫu số 03: Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**  Số: ….../QĐ-BNNMT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Địa danh, ngày ... tháng ... năm......* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản,   
chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả**

…..(*tên mỏ khoáng sản*)........ tại khu vực ... thuộc xã... huyện.... tỉnh (thành phố)...

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số ....../2025/NĐ-CP ngày … tháng … năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số ……/2025/NĐ-CP ngày 22 ……/9/…… 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số ....../2025/TT-BNNMT ngày ....../....../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;*

*Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số ....../GP-BNNMT ngày …… tháng …… năm …… của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp cho……(Tên tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép)……….;*

*Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với mỏ ……..(tên mỏ khoáng sản)....... tại khu vực ...... thuộc xã ...... huyện ....... tỉnh (thành phố) ...... lập ngày …… tháng …… năm ……;*

*Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Địa chất và khoáng sản Việt Nam tại Tờ trình (Phiếu trình) số ……/…… ngày …… tháng …… năm 20….. về việc trình phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả của mỏ ……(tên mỏ khoáng sản)...... tại khu vực ...... thuộc xã ...... huyện ....... tỉnh (thành phố) ......*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**Phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả của mỏ ……(*tên mỏ khoáng sản*) ...... tại khu vực ...... thuộc xã ...... huyện ....... tỉnh (thành phố) …... theo Giấy phép khai thác khoáng sản số ....../GP-BNNMT ngày …… tháng …… năm …… của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp cho …… *(Tên tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép)………* với tổng số tiền là: ……… đồng *(số tiền viết bằng chữ)*.

**Điều 2.** *……(Tên tổ chức, cá nhân phải hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản*)…… có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền hoàn trả nêu tại Điều 1 của Quyết định này vào Tài khoản số ......... của ……………(*Tên đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả*) …………… mở tại ………(*Tên Kho bạc nhà nước nơi đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả mỏ tài khoản*)……., Cục Địa chất Khoáng sản Việt Nam mở tại Kho bạc nhà nước thành phố Hà Nội trước khi cấp phép khai thác khoáng sản*.*

**Điều 3.**Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch - Tài chính, Pháp chế, Khoa học và Công nghệ; Cục trưởng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Chánh Văn phòng Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia, Giám đốc ……………(*Tên đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả*) ……………, ……. (*Tổ chức, cá nhân phải hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản)*…….. và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3; - Bộ Tài chính (để phối hợp); - UBND tỉnh (thành phố) ……[[2]](#footnote-3); - Kho bạc nhà nước TP.Hà Nội (để phối hợp); - Lưu: VT, ĐCKS (……). | **BỘ TRƯỞNG** |

## Mẫu số 04: Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND TỈNH (THÀNH PHỐ)……**  Số: .../QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20....* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản,   
chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả**

…..(*tên mỏ khoáng sản*)........ tại khu vực ... thuộc xã... huyện.... tỉnh (thành phố)...

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ)…**

*Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số ....../2025/NĐ-CP ngày … tháng … năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số ……/2025/NĐ-CP ngày 22 ……/9/…… 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số ....../2025/TT-BNNMT ngày ....../....../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;*

*Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số ....../GP-UBND ngày …… tháng …… năm …… của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)…… cấp cho……(Tên tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép)……….;*

*Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với mỏ ……..(tên mỏ khoáng sản)....... tại khu vực ...... thuộc xã ...... huyện ....... tỉnh (thành phố) ...... lập ngày …… tháng …… năm ……;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh (thành phố) …... tại Tờ trình (Phiếu trình) số ……/…… ngày …… tháng …… năm 20….. về việc trình phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả của mỏ ……(tên mỏ khoáng sản)...... tại khu vực ...... thuộc xã ...... huyện ....... tỉnh (thành phố) ......*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**Phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả của ……(*tên mỏ khoáng sản*) ...... tại khu vực ...... thuộc xã ...... huyện ....... tỉnh (thành phố) ...... theo giấy phép khai thác khoáng sản số .../GP-UBND ngày …… tháng …… năm …… của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)…… cấp cho ……*(Tên tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép)……* với tổng số tiền là: …… đồng *(số tiền viết bằng chữ)*.

**Điều 2.** ……(*Tên tổ chức, cá nhân phải hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản*)……….. có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền nêu tại Điều 1 của Quyết định này vào Tài khoản số ...... của ……………(*Tên đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả*) …………… thuộc .......... mở tại Kho bạc nhà nước ………(*Tên Kho bạc nhà nước nơi đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả mỏ tài khoản*)……. trước khi nộp hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản hoặc .. *(Tên tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép khai thác)* có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền nêu tại Điều 1 của Quyết định này vào Tài khoản số ... của .... thuộc ....) mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh (*tên tỉnh*/*thành phố trực thuộc trung ương*) trước khi nhận giấy phép khai thác khoáng sản.

**Điều 3.**Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố); Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Giám đốc (Thủ trưởng) ……*(Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả)……*; ……(*Tên tổ chức, cá nhân phải hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản*)…… và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3; - Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Kho bạc nhà nước …… (để phối hợp); - Lưu: VT, ĐCKS (12). | **CHỦ TỊCH** |

1. Ghi theo trình tự diễn biến theo thực tế của phiên họp hội đồng [↑](#footnote-ref-2)
2. Tên tỉnh, thành phố nơi có mỏ khoáng sản được cấp giấy phép khai thác [↑](#footnote-ref-3)